

XÚC CẢM, TÌNH CẢM VÀ CÁC KỸ NĂNG XÃ HỘI Ở HỌC SINH THPT ⁽¹⁾

Nguyễn Công Khanh

Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hầu hết học sinh THPT nằm ở nhóm vị thành niên giữa và vị thành niên muộn, từ 15 - 19 tuổi. Đây là một giai đoạn chuyển tiếp của sự phát triển từ tuổi thơ sang người lớn, giai đoạn đặc biệt, duy nhất của cuộc sống vì xảy ra đồng thời một loạt những thay đổi, bao gồm: sự chín muồi về thể chất, sự biến đổi, điều chỉnh tâm lý và sự biến đổi các quan hệ xã hội nhằm đáp ứng các yêu cầu và nhiệm vụ phát triển. Đây cũng là giai đoạn phát triển có nhiều khó khăn hơn, thậm chí khủng hoảng, so với các lứa tuổi khác. Sự phát triển cơ thể ở học sinh THPT so với cuối tuổi THCS có phần chậm lại, nhưng những biến đổi về tâm lý lại diễn ra mạnh hơn cả về phạm vi và mức độ.

Những công trình nghiên cứu sự phát triển tâm sinh lý của lứa tuổi vị thành niên gần đây quan niệm: lứa tuổi này như là một giai đoạn phát triển đi qua một loạt những lớp sự kiện, những kinh nghiệm, sự trải nghiệm hay những nhiệm vụ phát triển được xác định về mặt xã hội.

Một nhánh của đề tài cấp nhà nước KX - 05 - 06 nghiên cứu về sự phát triển xúc cảm, tình cảm trên 1.177 học sinh THPT của 6 tỉnh và thành phố (Hoà Bình, Hà Nội, Đà Nẵng, Đắk Lắk, TP. Hồ Chí Minh, Long An). Nhánh này tập trung nghiên cứu trí thông minh cảm xúc (EQ): *năng lực nhận biết những tình cảm của mình và của người khác, bày tỏ tình cảm, hoà xúc cảm vào suy nghĩ, để hiểu, suy luận về xúc cảm và để điều khiển, kiểm soát xúc cảm của mình và của người khác.* Trong nghiên cứu này EQ được đo bằng trắc nghiệm MSCEIT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm EQ (điểm chuẩn) tăng đáng kể ở giai đoạn giữa lớp 10 - 11, nhưng không tăng ở giai đoạn lớp 11 - 12. Có sự khác biệt rất đáng kể giữa nam và nữ. Điểm EQ trung bình của các em học sinh nữ ở cả ba khối 10, 11, 12 đều cao hơn điểm của các em nam (xem bảng 1, trang bên).

Có sự khác biệt đáng kể về điểm EQ giữa học sinh thành phố và nông thôn. Các em học sinh sống ở khu vực thành phố do có những điều kiện giao lưu văn hoá, xã hội tốt hơn nên có điểm EQ cao hơn hẳn so với học sinh nông thôn (xem bảng 2, trang bên).

Bảng 1: Sự khác biệt về điểm EQ giữa học sinh THPT theo giới tính và khối lớp (do bảng trắc nghiệm MSCEIT)

Lớp	Mẫu (N)		Điểm EQ trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ khác biệt
10	Nam	147	92.88	15.0	.000
	Nữ	209	98.95	13.3	
11	Nam	128	96.17	14.6	.01
	Nữ	189	100.28	13.4	
12	Nam	147	96.62	15.0	.02
	Nữ	209	100.66	14.8	

Bảng 2: Sự khác biệt về điểm EQ giữa học sinh THPT thành phố và nông thôn (do bảng trắc nghiệm MSCEIT)

Lớp	Mẫu (N)		Điểm EQ trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ khác biệt
10	Thành phố	146	98.32	15.7	.039
	Nông thôn	210	95.14	13.2	
11	Thành phố	117	101.48	15.0	.005
	Nông thôn	200	96.96	13.1	
12	Thành phố	118	102.66	14.2	.000
	Nông thôn	182	96.47	15.0	

Mặt khác, có sự khác biệt rất lớn về điểm EQ giữa các trường (xem bảng 3), điều này một lần nữa cho thấy sự khác biệt về điều kiện, môi trường văn hoá, xã hội giữa các trường là yếu tố quyết định rất lớn đến sự phát triển trí thông minh cảm xúc. Các trường ở khu vực thành phố thường có điều kiện tốt hơn các trường nông thôn, điều này giải thích tại sao học sinh thành phố có điểm EQ cao hơn học sinh nông thôn.

Bảng 3: Sự khác biệt về điểm EQ giữa học sinh các trường THPT (do bảng trắc nghiệm MSCEIT)

Trường THPT	Mẫu (N)	Điểm EQ trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ khác biệt
Phan Đình Phùng, HN	124	101.93	13.85	.000
Sóc Sơn, HN	120	96.57	12.13	
Kim Bôi, HB	108	95.29	14.09	
Nguyễn Bình Khiêm, ĐL	112	92.87	15.65	
Phan Chu Trinh, ĐN	130	98.26	14.87	
Bán công Châu Thành, LA	112	92.63	13.51	
Hùng Vương, TP HCM	127	101.79	16.26	
Nguyễn Hữu Cẩu, TP HCM	140	101.95	11.43	

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, nghề nghiệp của cha mẹ là một yếu tố đặc biệt quan trọng ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số EQ. Nhóm học sinh có bố/ mẹ làm nghề nông có điểm EQ thấp nhất (xem bảng 4).

Bảng 4: Sự khác biệt về điểm EQ của học sinh THPT theo nghề nghiệp của bố/mẹ (do bảng trắc nghiệm MSCEIT)

Nghề nghiệp của bố mẹ	Mẫu (N)	Điểm EQ trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ khác biệt
<i>Nghề nghiệp của bố</i>				
Công nhân	136	100,97	12,69	,000
Nông dân	254	92,77	13,62	
Trí thức	24	97,03	15,57	
Cán bộ viên chức	208	99,61	14,21	
Doanh nhân	82	101,33	13,49	
Lực lượng vũ trang	56	102,19	14,44	
Nội trợ	7	88,39	19,02	
Nghề tự do	138	100,12	14,76	
<i>Nghề nghiệp của mẹ</i>				
Công nhân	82	102,81	11,13	,000
Nông dân	263	92,91	13,71	
Trí thức	36	100,75	13,99	
Cán bộ viên chức	180	99,12	15,13	
Doanh nhân	70	102,31	12,76	
Lực lượng vũ trang	8	107,72	9,31	
Nội trợ	165	100,56	14,17	
Nghề tự do	122	97,38	14,73	

Các kỹ năng xã hội cơ bản của học sinh THPT (qua kết quả nghiên cứu của một nhánh khác của đề tài):

- *Nhóm kỹ năng hợp tác (Cooperation)*: Đó là những hành vi giúp người khác, chia sẻ tài liệu, tuân thủ cam kết hoặc cùng chung sức hoàn thành một công việc, cùng phối hợp hành động trong một lĩnh vực nào đó nhằm một mục đích chung.

- *Nhóm kỹ năng quyết đoán, tự khẳng định (Assertion)*: Đó là những hành vi chủ động đề nghị người khác cung cấp thông tin, tự giới thiệu về mình, kiên định khi bị người khác gây sức ép, bảo vệ một cách tích cực chủ kiến, quan điểm của mình trước mọi người.

- *Nhóm kỹ năng đồng cảm (Empathy)*: Đó là sự quan tâm, trân trọng tình cảm, ý kiến của người khác, mong muốn được chia sẻ với họ, đồng thời thấu hiểu những khó khăn riêng và biết cách chia sẻ tâm tư, tình cảm với người khác.

- *Nhóm kỹ năng kiểm chế, tự kiểm soát (Self - control)*: Đó là hành vi biết kiểm chế trong các tình huống xung đột, biết cách kiểm chế xúc cảm hoặc biết tự làm

chủ tình cảm của mình, không để những nhu cầu, mong muốn, hoàn cảnh hoặc người khác chi phối.

Bảng 5 trình bày sự khác biệt điểm số ở từng kỹ năng xã hội của nhóm học sinh THPT theo giới tính. Nhóm học sinh nam có điểm số cao hơn ở kỹ năng quyết đoán nhưng nhóm nữ sinh lại có điểm số cao hơn ở kỹ năng hợp tác và kỹ năng đồng cảm. Tuy nhiên, không có sự khác nhau đáng kể về kỹ năng xã hội (thang điểm tổng) giữa nam và nữ trong mẫu nghiên cứu học sinh THPT.

Bảng 5: Sự khác biệt về điểm kỹ năng xã hội giữa học sinh nam và nữ ở THPT

Các kỹ năng	Học sinh	Mẫu (N)	Điểm EQ trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ khác biệt
Hợp tác	Nam	1.717	14,25	2,98	.000
	Nữ	1.872	14,81	2,61	
Quyết đoán	Nam	1.717	10,62	3,36	.000
	Nữ	1.872	9,71	3,14	
Đồng cảm	Nam	1.717	13,43	2,97	.157
	Nữ	1.872	13,56	2,68	
Tự kiểm chế	Nam	1.717	12,91	3,55	.046
	Nữ	1.872	12,68	3,34	
KNXH (Tổng)	Nam	1.717	51,21	9,97	.157
	Nữ	1.872	50,76	8,87	

Bảng 6 (trang 45) trình bày sự khác biệt về điểm số trung bình ở từng kỹ năng xã hội theo khối lớp giữa học sinh thành phố và học sinh nông thôn. Kết quả so sánh cho thấy, sự phát triển kỹ năng xã hội dường như không tăng tiến theo sự tăng tiến lứa tuổi như người ta thường nghĩ. Không phải học sinh càng lên lớp trên thì càng có kỹ năng xã hội tốt hơn (số liệu ở mẫu chuẩn hóa trên học sinh Mỹ cũng cho kết luận tương tự: có rất ít mối liên quan giữa sự phát triển các kỹ năng xã hội với lứa tuổi hay lớp). Mặc dù một số khối lớp có sự khác biệt có ý nghĩa về điểm số ở một số kỹ năng xã hội giữa học sinh thành phố và nông thôn (học sinh thành phố có điểm số cao hơn ở một số kỹ năng và ở một số khối lớp), nhưng nhìn chung, sự chênh lệch điểm số giữa hai nhóm học sinh thành phố và học sinh nông thôn không lớn. Hơn nữa, có một số khối lớp không có sự khác biệt đáng kể về điểm số kỹ năng xã hội giữa học sinh thành phố và nông thôn.

Bảng 7 (trang 46, 47) trình bày sự khác biệt điểm số trung bình ở từng kỹ năng xã hội theo trường. Kết quả so sánh cho thấy, sự phát triển kỹ năng xã hội có sự khác biệt rất lớn giữa các trường. Trong khi sự khác biệt điểm số trung bình giữa học sinh thành phố - nông thôn, giữa nam - nữ, giữa học sinh các khối lớp không lớn (chỉ chênh khoảng 0,5 điểm ở từng tiểu trắc nghiệm đánh giá từng kỹ năng và khoảng 1 - 1,5 điểm ở trắc nghiệm tổng đánh giá cả 4 nhóm kỹ năng xã hội) thì sự khác biệt điểm trung bình giữa các trường là rất lớn (chênh tới 2 - 3 điểm ở từng tiểu trắc nghiệm đánh giá từng kỹ năng và khoảng 7 điểm ở trắc nghiệm tổng đánh giá cả 4 nhóm kỹ năng xã hội). Điều này cho thấy, nhà trường có vai trò quan trọng đặc biệt, quyết định sự phát triển các kỹ năng xã hội này.

Bảng 6: Điểm trung bình và độ lệch chuẩn ở từng kỹ năng xã hội của học sinh thành phố và nông thôn (từ lớp 6 đến lớp 12)

Các kỹ năng	Khối lớp	Mẫu		Điểm trung bình		Độ lệch chuẩn		Mức độ khác biệt
		Thành phố	Nông thôn	Thành phố	Nông thôn	Thành phố	Nông thôn	
Hợp tác	6	495	699	15,54	14,31	2,84	3,27	
	7	462	757	15,10	14,41	2,74	3,23	
	8	480	749	14,51	14,58	2,88	3,29	
	9	457	747	14,78	14,55	2,84	3,05	
	10	495	713	14,24	14,83	2,81	2,81	
	11	435	737	14,29	14,74	2,74	2,80	
	12	395	832	14,24	14,57	2,71	2,84	
	Tổng	3219	5234	14,69	14,57	2,84	3,05	
Quyết đoán	6	495	699	10,71	10,35	3,41	3,36	,075
	7	462	757	10,63	10,19	3,56	3,69	,038
	8	480	749	10,39	10,02	3,25	3,39	,058
	9	457	747	10,36	10,06	3,53	3,31	,144
	10	495	713	10,12	10,20	3,50	3,18	,667
	11	435	737	10,03	10,22	3,37	3,22	,322
	12	395	832	10,35	10,01	3,14	3,30	,084
	Tổng	3219	5234	10,37	10,15	3,41	3,35	
Đồng cảm	6	495	699	13,44	12,86	2,92	3,23	,001
	7	462	757	13,38	12,73	2,97	3,40	,001
	8	480	749	13,40	13,08	2,72	3,28	,081
	9	457	747	13,64	12,97	2,95	3,09	,000
	10	495	713	13,51	13,49	2,93	2,81	,878
	11	435	737	13,13	13,60	2,99	2,85	,007
	12	395	832	13,66	13,53	2,63	2,76	,436
	Tổng	3219	5234	13,45	13,18	2,88	3,08	
Tự kiểm chế	6	495	699	13,38	12,62	3,49	3,73	,000
	7	462	757	12,66	12,27	3,45	3,75	,071
	8	480	749	12,07	12,71	3,30	3,80	,003
	9	457	747	12,48	12,61	3,38	3,70	,529
	10	495	713	11,99	13,05	3,40	3,59	,000
	11	435	737	12,47	13,11	3,28	3,50	,002
	12	395	832	12,42	13,09	3,18	3,40	,001
	Tổng	3219	5234	12,50	12,78	3,39	3,64	
KNXH (tổng)	6	495	699	53,07	50,14	10,01	10,95	,000
	7	462	757	51,77	49,60	9,66	11,59	,001
	8	480	749	50,36	50,39	8,87	11,21	,967
	9	457	747	51,26	50,19	9,65	10,26	,075
	10	495	713	49,86	51,57	9,56	9,43	,002
	11	435	737	49,91	51,67	9,51	9,56	,002
	12	395	832	50,66	51,20	8,52	9,46	,337
	Tổng	3219	5234	51,01	50,68	9,48	10,40	

Bảng 7: Sự khác biệt về điểm số kỹ năng xã hội giữa học sinh các trường THPT

Tiểu trắc nghiệm/ trắc nghiệm	Học sinh các trường THPT	Mẫu	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ khác biệt có ý nghĩa (nếu $p < ,05$)
Hợp tác	Phú Tâm, Sóc Trăng	348	14,46	2,89	,000
	Nội trú thị xã Sóc Trăng	231	15,00	2,76	
	Nguyễn Huệ, TP Huế	311	13,87	2,68	
	THPT A Lưới, Huế	275	13,88	3,09	
	Lý Thường Kiệt, HM HCM*	286	14,28	2,78	
	Nguyễn Du, TP HCM	269	13,90	2,78	
	Nguyễn Khuyến, Nam Định	336	15,27	2,25	
	Nghĩa Hưng A, Nam Định	318	15,34	2,57	
	Phủ Thông, Bắc Cạn	293	15,32	2,49	
	Phan Đình Phùng, Hà Nội	399	13,95	2,97	
	Sóc Sơn, Hà Nội	242	15,05	2,66	
	Dân tộc Nội trú Bắc Cạn	299	14,36	2,95	
	Tổng	3607	14,54	2,81	
Quyết đoán	Phú Tâm, Sóc Trăng	348	10,10	3,27	,000
	Nội trú thị xã Sóc Trăng	231	10,61	3,21	
	Nguyễn Huệ, TP Huế	311	9,35	3,35	
	THPT A Lưới, Huế	275	9,32	3,04	
	Lý Thường Kiệt, HM HCM	286	9,69	3,14	
	Nguyễn Du, TP HCM	269	9,99	3,49	
	Nguyễn Khuyến, Nam Định	336	10,33	3,20	
	Nghĩa Hưng A, Nam Định	318	9,57	3,27	
	Phủ Thông, Bắc Cạn	293	10,75	3,24	
	Phan Đình Phùng, Hà Nội	399	10,78	3,24	
	Sóc Sơn, Hà Nội	242	10,34	3,38	
	Dân tộc Nội trú Bắc Cạn	299	10,79	3,04	
	Tổng	3607	10,14	3,28	
Đồng cảm	Phú Tâm, Sóc Trăng	348	13,32	2,77	,000
	Nội trú thị xã Sóc Trăng	231	13,66	3,03	
	Nguyễn Huệ, TP Huế	311	12,93	2,78	
	THPT A Lưới, Huế	275	12,96	2,95	
	Lý Thường Kiệt, HM HCM	286	13,19	2,71	
	Nguyễn Du, TP HCM	269	13,06	2,94	
	Nguyễn Khuyến, Nam Định	336	13,96	2,57	
	Nghĩa Hưng A, Nam Định	318	13,87	2,68	
	Phủ Thông, Bắc Cạn	293	13,79	2,84	
	Phan Đình Phùng, Hà Nội	399	13,75	2,99	
	Sóc Sơn, Hà Nội	242	13,81	2,68	
	Dân tộc Nội trú Bắc Cạn	299	13,53	2,76	
	Tổng	3607	13,50	2,83	
Tự kiểm chế	Phú Tâm, Sóc Trăng	348	12,53	3,67	,000
	Nội trú thị xã Sóc Trăng	231	13,01	3,81	
	Nguyễn Huệ, TP Huế	311	11,87	3,22	
	THPT A Lưới, Huế	275	12,16	3,57	
	Lý Thường Kiệt, HM HCM	286	12,55	2,97	
	Nguyễn Du, TP HCM	269	12,19	3,29	
	Nghĩa Hưng A, Nam Định	318	13,90	3,40	

	Phủ Thông, Bắc Cạn	293	13,92	3,10	
	Phan Đình Phùng, Hà Nội	399	11,84	3,47	
	Sóc Sơn, Hà Nội	242	13,61	3,33	
	Dân tộc Nội trú Bắc Cạn	299	13,05	3,51	
	Tổng	3607	12,79	3,44	
KNXH (tổng)	Phủ Tâm, Sóc Trăng	348	50,41	9,68	,000
	Nội trú thị xã Sóc Trăng	231	52,29	10,04	
	Nguyễn Huệ, TP Huế	311	48,03	8,92	
	THPT A Lưới, Huế	275	48,32	9,67	
	Lý Thường Kiệt, HM HCM	286	49,71	8,73	
	Nguyễn Du, TP HCM	269	49,13	9,44	
	Nguyễn Khuyến, Nam Định	336	52,76	8,04	
	Nghĩa Hưng A, Nam Định	318	52,69	9,06	
	Phủ Thông, Bắc Cạn	293	53,79	8,92	
	Phan Đình Phùng, Hà Nội	399	50,33	9,67	
	Sóc Sơn, Hà Nội	242	52,81	9,32	
	Dân tộc Nội trú Bắc Cạn	299	51,73	9,53	
	Tổng	3607	50,97	9,42	

*HM HCM: Hoóc Môn, TP Hồ Chí Minh

Tóm lại, sự phát triển nhận thức, tình cảm và các kỹ năng xã hội của lứa tuổi học sinh THPT chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: giới tính, tuổi, vùng miền, nhà trường và gia đình. Các yếu tố này ở những giai đoạn phát triển khác nhau có mức độ ảnh hưởng khác nhau. Trong khi sự phát triển nhận thức của học sinh từ THCS đến THPT chịu ảnh hưởng đáng kể của lứa tuổi, vùng miền và ít chịu ảnh hưởng của yếu tố giới tính, thì ngược lại, sự phát triển xúc cảm, tình cảm và kỹ năng xã hội chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố giới tính, ít chịu ảnh hưởng của yếu tố lứa tuổi, vùng miền. Những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể nhất, tạo ra sự khác biệt lớn nhất về sự phát triển nhận thức, tình cảm và các kỹ năng xã hội của lứa tuổi học sinh THPT lại chính là chất lượng giáo dục của nhà trường và gia đình.

Chú thích

1. Các số liệu của bài viết này được rút ra từ đề tài cấp Nhà nước KX - 05 - 06. Do Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục thực hiện năm 2001 - 2005, PGS.TS. Trần Kiều làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo

1. R. Bar - On. & J.D.A. Parker. *The Handbook of Emotional Intelligence*. Jossey - Bass. 2000.
2. C. Cherniss & D. Goleman. *The Emotionally Intelligent Workplace*. Jossey - Bass. 2001.
3. D. Goleman. *Emotional Intelligence*. Bloomsbury Publishing Plc. 1995.
4. D. Goleman. *Working With Emotional Intelligence*. Bantam Books. 1998.
5. Nguyễn Công Khanh. *Đánh giá & Đo lường trong KHXH*. NXB Chính trị Quốc gia. 2004.
6. Nguyễn Công Khanh. *Hướng dẫn sử dụng SPSS for Windows để xử lý, phân tích số liệu nghiên cứu trong KHXH*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.